

P. L 2507

Năm thứ 7 — 96 70

刊月音圓

VIÊN - ÂM

Cô Niêu Thành
chùa S.N



VIÊN - ÂM NGUYỆT - SAN
ANNAM PHẬT-HỌC HỘI PHÁT HÀNH

1944

IN TẠI NHÀ IN ĐƯỢC TUỆ
73, Rue Richaud, 73

GIÁ 0\$80

**Danh-Sách cáp nhà Hảo-tâm, các
 Tỉnh-Hội cúng tiền Bất-Động-Sản
 cho Phật-Học-Trường.**

(Tiếp-theo)

1) Tỉnh-Hội Quảng-bình :	150\$00
2) Tỉnh-Hội Nghệ-an (cúng thêm)	70,00
3) Tỉnh-Hội Quảng-trị :	500,00
4) Tỉnh-Hội Thừa-thiên	2036,40
5) Tỉnh-Hội Quảng-ngãi :	910.50
6) Tỉnh-Hội Bình-định (cúng thêm)	167,60
7) Tỉnh-Hội Ninh-thuận (cúng thêm)	521,70
8) Tỉnh-Hội Haut-donnai	400,00
9) Chi-Hội Công-hinh :	82,00
10) Đạo-hữu Lê văn Nhơn Quảng-trị	30,00
11) Võ-danh (Đồng-Hà)	50,00
12) Bà Trương-thị Tú-Oanh	100,00
13) Tỉnh-Hội Quảng-nam	500,00
14) Tỉnh-Hội Tourane (cúng thêm)	210,00

KINH Ủ-U-BÀ-TẮC-GIÓ'I

(Tiếp theo)

Dịch giả : Tâm Minh

PHẨM BI TÂM THỨ BA

Thiện-sanh thưa : « Bạch Thế-lôn, các lục sự ngoại
đạo kia chẳng nói nhơn quả. Như-lai nói nhơn có
hai thứ ; một là sanh nhơn, hai là liễu-nhơn. Vậy
như Phật vừa nói về sự phát Bồ-đề tâm, đó là sanh
nhơn hay là liễu-nhơn,

— « Thiện-nam-tử, ta vì chúng sanh hoặc nói một
nhơn, hoặc nói hai nhơn, hoặc nói ba nhơn, hoặc nói
bốn nhơn, hoặc nói năm nhơn, hoặc nói sáu, bảy cho
đến mươi hai nhơn. Nói một nhơn tức là sanh nhơn
vày ; Nói hai nhơn là sanh nhơn và liễu nhân ; nói ba
nhơn là phiền-não, nghiệp và khí thế-giới ; nói bốn
nhơn là Tứ-dại ; nói năm nhơn là năm chí vị-lai (ái,
thủ, hữu, sanh, lão tử) ; nói sáu nhơn như trong các
kinh thường nói (năng-tác nhơn, cự-hữu nhơn, đồng
loại nhơn, tương-ứng nhơn, biến-hành nhơn, dị-thực
nhơn) ; Nói bảy nhơn như trong kinh Pháp-hoa đã nói
(như thị tướng, như thị tánh, như thị thê, như thị lực,
như thị tác, như thị nhơn, như thị duyên) ; nói tám
nhơn là tám chí hiện-tại, (thức, danh sắc, lục nhập,
xúc, thọ, ái, thủ, hữu) ; nói chín nhơn như trong kinh
Đại-thành đã nói (kinh này chưa dịch) ; nói 10 nhơn
như đã vi Mè-nam Ưu-bà-tắc mà nói (kinh này tuy
chưa dịch, nhưng trong các Đại-thừa luận thường nói
10 nhơn, từ Tùy-thuyết nhơn cho đến Bất-tương-vi-nhơn) ;
nói 11 nhơn như trong kinh « Tri-Ẩn » đã nói (kinh này
về Hán-Văn chỉ thấy nói có 7 nhơn làm cho phát Bồ-

đề-tâm ; một là in như Phật và Bồ-tát mà phát Bồ-dề-tâm, hai là vì hộ-tri chánh-pháp khi gần diệt mà phát Bồ-dề-tâm, ba là vì thấy chúng sanh bị nhiều đau khổ, khởi niệm Đại-bi mà phát Bồ-dề-tâm, bốn là vì Bồ-tát dạy chúng sanh khác mà phát Bồ-dỀ-tâm, năm là vì bồ-thi mà phát Bồ-dỀ-tâm, sáu là vì nhơn người khác phát Bồ-dỀ-tâm mà phát tâm, bảy là thấy tướng hảo trang-nghiêm của Như-Lai và nghe lời Phật dạy mà phát Bồ-dỀ-tâm. Có lẽ Hán-văn dịch lược chăng ?); Nói 12 nhơn như nói 12 nhơn-duyên. Thiện-nam-tử, hết thấy pháp hữu-lại có những nhơn vô-lượng vô-biên, hết thấy pháp vô-lại cũng có những nhơn vô-lượng vô-biên. Người có tri vi muốn biết hết, nên phát Bồ-dỀ-tâm ; vậy nên Như-lai gọi là Nhất-thế-tri.

Thiện-nam-tử, nên biết hết thấy chúng sanh phát Bồ-dỀ-tâm, hoặc có sanh nhơn, hoặc eó liễu nhơn, hoặc có sanh nhơn và liễu-nhơn. Người nay nên biết sanh-nhơn tức là Đại-bi, nhơn lòng bì đó mà phát tâm được nên gọi lòng bì là sanh-nhơn.

— Bạch Thế-tôn, vì sao mà tu được bi-tâm ?

— Thiện-nam-tử, người có tri, thấy rõ hết thấy chúng sanh chìm đắm trong bể lớn phiền-não sanh-tử, vì muốn cứu-vớt nên sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng sanh, chưa có thập lực, từ vô-sở-úy, ba niệm Đại-bi và muốn tìm cách làm cho chúng-sanh đầy đủ, nên phát sanh bi-tâm.

(Thập lực : 1) Tri thị xứ phi xít tri lực là tri-lực biết sự lý đúng hay chẳng đúng. 2) Tri tam thế nghiệp báo tri-lực là tri-lực biết nghiệp báo 3 đời. 3) Tri chư thuyền giải-thoát Tam-muội tri-lực là tri lực biết các thuyền-định, các pháp giải-thoát, các Tam muội. 4) Tri chúng-sanh tâm-tánh tri-lực là tri-lực biết

tất cả tâm-tánh chúng-sanh. 5) Tri chủng chủng giải tri-lực là tri lực biết các lỗi nhanden hiếu của thế-gian và xuất-thế-gian. 6) Tri chủng chủng giới tri-lực là tri lực biết tất cả cảnh-giới thế-gian và xuất-thế-gian. 7) Tri nhất thế sở chỉ đạo tri-lực là tri lực biết đường đi bất-luận đến kết quả nào. 8) Tri thiền nhẫn vô ngại tri-lực là tri lực biết mọi việc trong vô-lượng vô-biên pháp-giới không gì ngăn-nại. 9) Tri túc-mạng vô-lậu tri-lực là tri-lực vô lậu biết tất cả các đời trước của mỗi mỗi chúng-sanh. 10) Tri vĩnh đoạn tập khí tri-lực là tri-lực biết đoạn hẳn các tập-khi.

Tứ vô sở-úy : 1) Thuyết nhất thế tri vô-sở-úy là trong đại-chung, tự nói là bậc nhất thế chánh-trí không chút e sợ. 2) Thuyết lậu tận vô-sở-úy là tự nói đã đoạn tất cả phiền-não không chút e sợ. 3) Thuyết chướng đạo vô-sở-úy là nói các pháp chướng đạo không chút e sợ. 4) Thuyết tận khổ đạo vô sở-úy là nói đường tu tập diệt hết khổ-não không chút e sợ.

Hoặc vì thấy chúng-sanh độc-ác lại càng thương mến mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh mê lầm không ai chỉ dắt mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh truy-lac trong ngũ-duc không thè ra khỏi mà vẫn cứ thả liều nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh vì bị của cải vợ con ràng buộc không thể thoát ly mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh vì đẹp-dẽ mạnh-giỏi mà sanh lòng kiêu-mạng nên phát sanh bi-tâm , hoặc vì thấy chúng sanh bị tà-sư phỉnh gạt rất đáng thương xót mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh trong tam-giới lực-đạo chịu nhiều khổ-não mà vẫn cứ ưa-dám nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh tạo ba

nghiệp dữ, chịu nhiều quả khổ mà vẫn ưa đắm
nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh tham
cầu ngũ-dục như khát uống nước mặn (càng uống
càng khát) mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng
sanh tuyira vui mà chẳng tạo nhân vui, tuy ghét
khổ mà vẫn tạo nhân khổ, như không giữ giới mà
muốn sanh về cõi trời, nên phát sanh bi-tâm ; hoặc
vì thấy chúng-sanh, thiệt không ngã không ngã-sở
mà lầm tưởng có ngã, có ngã-sở nên phát sanh bi-
tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh bản-tánh không quyết
định phải xoay ~~và~~ trong luân-hồi mà phát sanh bi-tâm ;
hoặc vì thấy chúng-sanh sợ sanh lão bệnh tử mà
cứ tạo nghiệp-nhân của sanh lão bệnh tử, nên phát
sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh thân tâm chịu
khô-não mà cứ gây nghiệp nên phát sanh bi-tâm ;
hoặc vì thấy chúng-sanh khổ vì ái biệt-ly mà không
biết đoạn-ái nên phát sanh bi-tâm ; hoặc thấy chúng
sanh ở trong vô-minh tối-tăm không biết thấp đèn
trí-huệ mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng
sanh bị lửa phiền-não đốt cháy không biết cầu nước
Tam-muội nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng
sanh do ngũ dục gây nhiều nghiệp dữ nên phát
sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh biết ngũ-dục
là khổ mà vẫn cầu mãi không thôi, không khác người
đói ăn cơm cò thuốc độc nên phát sanh bi-tâm ;
hoặc vì thấy chúng-sanh ở trong ác thế, bị các hàn-
chánh, chịu nhiều khổ-não mà vẫn cứ thả liều, không
chịu tu tập nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng
sanh chịu tám món khổ, không biết đoạn tr
nhân - khổ mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng
sanh hủy phạm cấm giới, sẽ phải chịu quả-báo địa
ngục, ngã-quỷ, súc-sanh mà phát sanh bi-tâm ; hoặc
vì thấy chúng-sanh về các phương-diện sắc-lực, thọ-

mang, an-庵, biện-tài, không được tự-lại mà phát sanh bi-tâm, hoặc vì thấy chúng-sanh tật nguyễn không đủ các cẩn mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh nơi biên-địa, không tu thiện-pháp mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh gặp thời đói kém, thàn-thè hao-mòn, giựt cướp lẫn nhau mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng sanh bị kiếp đao binh lại càng tàn hại lẫn nhau, lòng ác càng thêm, về sau phải chịu khổ-báo vô-lượng nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng sanh gặp Phật nghe pháp, không biết thọ-tri nên phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh tin kẻ tà-ác, không chịu noi theo giáo-huấn của thiện-tri-thức mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh nhiều tiền nhiều của, không biết bồ-thi mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh cày ruộng, buôn bán, làm ăn cực khổ mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy chúng-sanh cha mẹ, anh em, vợ con, tội tờ, quyến thuộc, họ hàng, không yêu mến nhau mà phát sanh bi-tâm ; hoặc vì thấy cái vui nơi các cõi trời, dầu ở cõi trời phi-tưởng phi-phi-tưởng, vô-thường biến-hoại, chẳng hơn gì cái khổ ở địa-ngục, tất cả chúng-sanh đều bị cái khổ vô-thường nên phát sanh bi-tâm. Thiện-nam-Tử, khi chưa đắc-đạo làm cái quán như vậy thì gọi là Bi ; nếu đắc-đạo rồi thì gọi là Đại-bi. Vì có chi ? vì khi chưa đắc-đạo, tuy quán như vậy, nhưng quán có chừng ngắn, chúng-sanh cũng có chừng ngắn, khi đắc-đạo rồi, quán và chúng-sanh đều là vô-biên nên gọi là Đại-bi. Khi chưa đắc-đạo, chưa có thể cứu vớt tất cả chúng-sanh nên gọi là Bi. Khi đắc-đạo rồi, có thể làm việc cứu-tể to tát nên gọi là Đại-bi. Khi chưa đắc-đạo, không có Bát-nhã đồng thời phát hiện nên gọi là Bi. Khi đắc-đạo rồi, cùng phát

với Bát-nhã nên gọi là Đại-bi.

Thiện-nam-Tử, người trí tu Bi, tuy chưa có thể
đoạn khồ-não chúng-sanh, đã có không lưỡng sự lợi
ích lớn. Thiện-nam-Tử, sáu phép Ba-la-mật đều lấy
Bi-tâm làm sanh nhơn

Thiện-nam-Tử, Bồ-tát có hai thứ : Một là xuất-
gia, hai là tại-gia. Xuất-gia tu Bi-tâm, không lấy làm
khó ; tại-gia tu Bi-tâm, mới gọi là khó. Vì cớ chi ?
vì người tại-gia bị nhiều ác nhơn-duyên vậy. Thiện-
nam-Tử, người tại-gia nếu không tu Bi-tâm thì không
thể dặng Ưu-bà-tắc giới. Nếu tu Bi-tâm rồi thì liền
đặng giới. Thiện-nam-Tử, người xuất-gia chỉ có thể
dầy đủ năm phép Ba-la-mật, không thể đầy đủ Bồ-
tát Ba-la-mật ; Người tại-gia mới thiêt đầy đủ ; Vì
cớ chi ? Vì thi hết thảy trong hết thảy thời vậy. Vậy
nên tại-gia trước phải tu Bi-tâm ; như tu Bi-tâm rồi
thì nên biết người đó có thể đủ tri-giới, nhẫn-nhục,
tinh-tiến, thuyền-định, trí-huệ. Nếu tu Bi-tâm, cái khó
thì có thể thí, cái khó nhẫn có thể nhẫn, cái khó
lầm có thể làm. Vì các nghĩa ấy nên tất cả thiện
pháp đều lấy Bi-tâm làm cõi gốc.

Thiện-nam-Tử, nếu người biết tu Bi-tâm như vậy,
thì nên biết người ấy có thể phá-hoại nghiệp dữ
như núi Tu-di, không lâu sẽ đặng Vô thương chánh
đẳng chánh-giác. Người ấy làm một nghiệp lành nhỏ
mọn gi cũng được quả báo như núi Tu-di.

PHẨM GIẢI-THOÁT THÚ TÙ

Thiện-nam-Tử, nếu Thiện-nam-Tử, Thiện-nữ-Nhân
có tu Bi-tâm thì nên biết người ấy đặng một pháp
thể gọi là giải-thoát-phần ».

Thiện-sanh thưa : « Bạch Thế-tôn, Ngài nói thế
đó là lấy pháp chi làm thế ? »

— Thiện-nam-Tử, thế đó là thân, khẩu, ý ; thân,
khoa, ý ấy là do phương-liện mà đặng. Phương-liện
có hai : một là tai nghe, hai là suy-nghĩ. Lại có ba
thứ : một là huệ-thi, hai là tri-giới, ba là đa-văn ».

Thiện-sanh thưa : « Bạch Thế-tôn, như lời Phật
dạy do 3 phương-liện đặng giải-thoát-phần, 3 phương-
liện ấy có số nhất định chăng ? »

Phật dạy : « Thiện-nam-Tử ! Chẳng phải vậy. Vì
cớ chi ? có người tuy trong vô-lượng đời, lấy của
cái vô-lượng, bố-thi cho vô-lượng người, cũng không
đặng phép giải-thoát-phần ; Có người chỉ trong một
thời lấy một nắm bột cho một người ăn mà mà
được phép giải-thoát-phần ấy. Có người thọ-tri cẩm
giới nơi vô-lượng Phật mà cũng không được phép
giải-thoát-phần ; có người một ngày một đêm thọ-
tri tám giới mà được phép giải-thoát-phần. Có người
trong vô-lượng đời, nơi vô-lượng Phật, thọ-tri đọc
tung 12 bộ kinh, cũng không được phép giải-thoát-
phần ; có người chỉ đọc một bài kệ 4 câu mà được
phép giải-thoát-phần. Vì cớ chi ? Vì hết thảy chúng-
sanh, tam chẵng động vậy. Thiện-nam-Tử, nếu không
biết nhất tâm quán-sát lối lầm của sanh-tử, an vui
của Niết-bàn, thì dầu người đó có huệ thi, tri-giới,
đa-văn, rốt cuộc cũng không được phép giải-thoát-
phần. Nếu biết nhầm lối lầm của sanh-tử, thấu rõ
công-đức an-vui của Niết-bàn, thì người ấy dầu ít
huệ-thi, ít tri-giới, ít đa-văn cũng có thể đặng phép
giải-thoát-phần. »

Thiện-Nam-Tử, có thể đặng phép ấy trong ba
thời : thời Phật ra đời, thời Duyên-Giác ra đời, hoặc

thời không có Phật, không có Duyên-Giác mà có Tịnh-Cư-Thiên nói pháp giải-thoát ; người đó nghe rồi, dặng pháp giải-thoát-phần. Thiện-Nam-Tử, thuở xưa trong lúc ta mới phát tâm cũng không thấy Phật và Bích-Chi-Phật, chỉ nghe Tịnh-Cư-Thiên nói pháp giải-thoát rồi liền phát tâm. Thiện-Nam-Tử, pháp giải-thoát như vậy, không phải Dục-Giới-Thiên có thể được; Vì cớ sao ? vì phóng-dật vậy. Cũng không phải Sắc-Giới-Thiên có thể được. Vì cớ sao ? vì không ba phương tiện vậy . Cũng không phải Vô-Sắc-Giới Thiên có thể được ; Vì cớ sao ? vì không có thân, khẩu vậy. Mà cái thể của pháp ấy là thân, khẩu, ý. Người chau Uất-Đơn-Viết (Bắc-cu-lô chau) cũng không thể được; Vì cớ sao ? Vì không ba phương-tiện vậy. Pháp giải-thoát-phần đó, chỉ ba hạng có thể được là Thanh-Văn, Duyên-Giác và Bồ-Tát. chúng sanh nếu gặp được Thiện-trí-Thức thì chuyên giải-thoát Thanh-Văn mà được giải-thoát Duyên-Giac, chuyên giải-thoát Duyên-Giae mà được giải-thoát của Bồ-Tat. Phap giải-thoát phần của Bồ-tát không thể thoái-chuyên, không thể hư mất.

Thiện-sanh thưa : « Bạch Thế-tôn, người thuyết pháp do nghĩa gì mà phân-biệt rõ ràng, người thế nào có giải-thoát-phần, người thế nào không giải-thoát phần.

Phật dạy : « Thiện-nam-Tử, pháp ấy hai hạng người được là tại-gia và xuất-gia. Các người ấy chỉ tâm thính pháp, nghe rồi thọ-tri, nghe khõ trong tam ác đạo thì tâm sanh e sợ, lóng minh dụng ngược, nước mắt nước mũi chảy tràn, giữ chắc trai-giới, đến một tội nhỏ cũng không dám hủy-phạm, thì nên biết người đó dặng pháp giải-thoát-phần.

Thiện-nam-Tử, các bợn ngoại-đạo được định phi-tưởng phi-phi-tưởng, sống lâu vô-lượng kiếp, nhưng nếu không đặng pháp giải-thoát-phần thì nên xem người đó là người địa-ngục, trái lại, nếu có người chịu nhiều khổ-não trong vô-lượng kiếp ở A-tỳ địa-ngục mà được pháp giải-thoát-phần như trên thì nên xem người ấy là người Niết-bàn. Thiện-nam-Tử, vì vậy nên ta đối với Uất-dầu-Lâm-Phật, sanh lòng thương xót, mà đối với Đề-bà-đạt-Đà thi không sanh lòng thương xót (Đề-bà-đạt-Đà tuy ở địa-ngục nhưng đã có giải-thoát-phần, quyết định sẽ thành Phật). Thiện-nam-Tử, như bợn Xá-lợi-Phật, trong sáu vạn kiếp cầu đạo Bồ-đề mà còn bị thoái-chuyển là vì chưa được pháp giải-thoát-phần; Tuy vậy, còn hơn những Duyên-giác lợi căn. Thiện-nam-Tử, pháp ấy có ba: là hực dưới, hực giữa và hực trên. Hực dưới là Thanh văn, hực giữa là Duyên giác, hực trên là chư Phật. Thiện-nam-Tử có người siêng cầu giới Uu-bà-Tắc, trong không lưỡng đời, thiêt hành y như lời dạy mà cũng không đắc giới; có người xuất-gia cầu Tỷ-kheo giới, Tỷ-kheo-Ny giới trong không lưỡng đời, thiêt hành y như lời dạy mà cũng không đắc giới. Vì sao? vì những người không đặng pháp giải-thoát-phần thi có thể gọi là tu giới, chứ không gọi là tri-giới. Thiện-nam-Tử, nếu các Bồ-tát đặng pháp giải-thoát-phần thi trọn không tạo các nghiệp cầu sanh về Dục giới, Sắc giới hay Vô sắc giới và thường nguyễn sanh nơi những chỗ có tinh cho chúng-saah. Nếu tự biết chắc có nghiệp sanh thiền thi liền xoay nghiệp đó cầu sanh nơi cõi người, Nghiệp sanh thiền là Bồ thí, Tri giới, Tu định.

Thiện-nam-Tử, nếu hang Thanh-văn đặng giải-thoát phần thi không quá ba đời sống, đã được giải-thoát hết; hang Bich-Chi Phật cũng vậy; Bồ-tát ma-

ba-tát đặng giải thoát phàn, tuy trải qua trong vò-lượng thân, nhưng thường không thoái chuyền ; tâm không thoái-chuyền ấy, vượt hơn tất cả Thanh-văn Duyên-giác.

Thiện-nam-Tử, nếu được pháp giải-thoát-phàn như vậy, thi tuy thi ít cũng được vò-lượng quả, tri-giới ít, đa văn ít cũng được như vậy. Người ấy giả-sử ở trong tam ác đạo, rốt cuộc cũng không đồng với tam ác đạo kia mà chịu khổ.

Nếu các Bồ-tát đặng pháp giải-thoát-phàn như vậy thi gọi là bậc điều-nhu. Vì sao gọi là bậc điều-nhu ? Vì tất cả phiền-não lần lần kém sút.

Lại cũng gọi là ngược giòng. Thiện-nam-Tử, có bốn hạng người : một là thuận giòng sanh-tử, hai là ngược giòng sanh-tử, ba là chẳng thuận, chẳng ngược, bốn là đến bờ bên kia.

Thiện-nam-Tử, các pháp như vậy, nơi hàng Thanh-văn thi gọi là bậc nhu nhuyễn, nơi Bồ-tát cũng gọi là bậc nhu nhuyễn, lại gọi là bậc hỷ. Vì nghĩa chi mà gọi là bậc hỷ ? Vì vẫn huệ không thoái, vì gọi là Bồ-tát. Vì nghĩa chi mà gọi là Bồ-tát ? Vì có thể thường giác ngộ tâm chúng-sanh vậy. Các vị Bồ-tát như vậy, tuy biết ngoại-diễn, song tự mình chẳng thè tri cũng chẳng truyền dạy người ; Bồ-tát như vậy không gọi là người, hay là trời, không nhiếp trong ngũ đạo, ấy gọi là bậc tu-hành đạo vò chướng ngại.

Thiện-nam-Tử, Bồ-đề có bốn chủng-tử : một là không tham của cải, hai là không tiếc thân mạng, ba là tu hạnh nhẫn-nhục, bốn là thương xót chúng-sanh. Thiện-nam-Tử, có năm việc làm tăng trưởng các chủng-tử Bồ-đề như vậy : một là đối với thân minh chẳng sanh ý tưởng khinh rẻ, nói mình không thè

đặng vô thượng chánh đẳng chánh giác ; hai là thân minh chịu khổ mà tâm không nhảm chán ăn năn ; ba là siêng năng tu hành tinh tiến, không thôi không nghỉ ; bốn là cứu giúp chúng-sanh khỏi vô lượng khổ não ; năm là thường tán thán công đức vi diệu của Tam-bảo. Những người có chí, khi tu đạo Bồ-đề, thường phải tu tập năm sự như vậy. Lại có sáu sự làm cho chúng-tử Bồ-đề tăng trưởng mạnh mẽ, là pháp Lục-dụ từ hổ-thi cho đến Bat-nhã. Sáu sự đó nhân một sự mà tăng trưởng là bất-phóng-dật. Bồ-tát phóng dật thì không thể tăng trưởng sáu sự như vậy ; Nếu chẳng phóng dật thì được tăng trưởng.

Thiện-nam-Tử, Bồ-tát khi cầu đạo Bồ-đề, lại có bốn sự : một là thân cận bậc thiện-hữu, hai là tâm cứng chắc khó phá hoại ; ba là làm được những việc khó làm ; bốn là thương xót chúng-sanh. Lại có bốn sự nữa : một là thấy người được lợi, tâm sanh vui mừng ; hai là thườngira khen ngợi công đức kẻ khác ; ba là thườngira tu tập pháp lục-niệm-xứ (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thiên, niệm Tử) ; bốn là siêng nói các lối làm của sanh tử.

Thiện-nam-Tử, khi Bồ-tát mới bắt đầu phát vô-thượng Bồ-đề tâm thi liền được gọi là vô-thượng phước điền. Bồ-tát như vậy là vượt hơn tất cả các sự và các chúng-sanh trong thế-gian.

Thiện-nam-Tử, tuy có người nói trong vô lượng thế giới có vô lượng Phật, nhưng Phật đạo rất khó đặng. Vì sao ? Vì thế-giới vô biên, chúng-sanh cũng vô biên ; chúng-sanh vô biên, Phật cũng vô biên như vậy. Giả sử Phật đạo dễ đặng thì một đức Phật Thế-tôn phải hóa độ hết thảy chúng-sanh, mà nếu vậy thì thế giới và chúng-sanh thành ra hữu biên. Thiện-nam-

Tử, khi Phật ra đời, độ được chín-na-do-tha người (chín vạn ức người), đệ tử Thanh-văn độ một na-do-tha người mà chúng-sanh vẫn không thể hết nên gọi là vô biên. Vậy nên, trong các kinh Thanh-văn, ta nói không tháp phuong Phật, vì sao ? Vì chúng sanh khinh Phật đạo. Thánh đạo chư Phật không thâu nhiếp trong thế-gian nên lời nói Như-lai vẫn không hứ vọng. Như-lai Thế-tôn không có lòng ganh, chỉ vì khó đặng nên nói không tháp phuong chư Phật Thế-tôn. Thiện-nam-Tử, không lường chúng-sanh phát Bồ-dề-tâm mà không thể rốt ráo tu hành Bồ-tát đạo.

Nếu có người nay hỏi : « Như hiện tại có vô lường chư Phật thì vì cớ chi trong Kinh chỉ nói có vô lường Phật trong hai đời quá khứ, vị lai mà chẳng nói có vô lường Phật đời hiện tại ? »

Thiện-nam-Tử, về phuong diện một quốc độ nên ta nói quá khứ, vị lai có hằng sa Phật và trong đời hiện tại chỉ có một Phật. Thiện-nam-Tử, theo nghĩa chân-thật thì đều có thể được Phật đạo, song trong vô lường chúng-sanh tu hành Phật đạo, phần nhiều bị thoái chuyển nên hoặc thời mới có một ngotrì đắc đạo, như hoa yêm-la kết trái, như cá con thành cá lớn.

Thiện-nam-Tử, Bồ-tát có hai thứ : một là xuất-gia, hai là tại-gia. Bồ-tát xuất-gia đặng giải-thoát-phần, không lấy làm khó. Bồ-tát tại-gia mà đặng, mới thiệt là khó. Vì sao ? vì bị nhiều ác nhân duyên ràng buộc vậy ».

PHẦM BA THỨ BỒ-ĐỀ, THỨ NĂM

Thiện-sanh thưa : « Bạch Thế-tôn, như Phật vừa nói, Bồ-tát có hai thứ : một là tại-gia, hai là xuất-gia. Bồ-dề có ba thứ : một là Bồ-dề của Thanh-văn, hai là

Bồ-đề của Duyên-giác, ba là Bồ-đề của chư Phật. Nếu được Bồ-đề rồi gọi là Phật thì vì sao những hàng Thanh-văn, Duyên-giác, không gọi là Phật? Nếu giác ngộ tâm-tánh gọi là Phật, thì Thanh-văn Duyên-giác cũng giác ngộ pháp tánh, vì cớ gì không gọi là Phật? Nếu được nhất-thể-trí gọi là Phật thì Thanh-văn, Duyên-giác cũng có nhất-thể-trí, vì cớ gì lại không gọi là Phật? Nói nhất-thể-trí đây là nói về « Tứ-đế-trí ». Tứ-đế gồm tất cả các pháp khổ đế, tập đế, gồm nhân quả thế gian; diệt đế, đạo đế gồm nhân quả xuất thế gian).

Phật dạy : « Thiện-nam-Tử, Bồ-đề có 3 thứ : một là do nghe mà lặng ; hai là do nghĩ ngợi mà lặng ; ba là do tu mà lặng. Hàng Thanh-văn do nghe mà lặng nên không gọi là Phật. Hàng Duyên-giác do nghĩ ngợi được giác ngộ phần ít nên gọi là Duyên-giác. Như-lai không thầy, không nương nơi nghe nor nghĩ ngợi, chỉ do tu mà giác ngộ hết thầy nên gọi là Phật. Pháp-tánh có hai thứ : một là tông-tướng, hai là biệt-tướng. Hàng Thanh-văn chỉ biết tông-tướng, không gọi là Phật; hàng Duyên-giác không do nghe mà lặng, nhưng cũng chỉ biết tông-tướng nên gọi là Duyên-giác, không gọi là Phật. Như-lai Thế-tôn, cả tông-tướng, biệt-tướng đều rõ biết hết thầy, không nương nơi nghe, noi nghĩ ngợi, không thầy tự ngộ, do tu mà lặng nên gọi là Phật. Thiện-nam Tử, Như-lai Thế-tôn, viên tri đầy đủ; Thanh-văn, Duyên-giác tuy biết Tứ-đế nhưng viên-tri không đầy đủ; do các nghĩa đó nên không được gọi là Phật. Vì Như-lai Thế-tôn viên tri đầy đủ nên được gọi là Phật. (Bồ-tát tuy nhờ Phật dạy mà phát tâm, nhưng đều phải rời tướng mà giác ngộ, y như tự-tánh mà tu, không có hai người, cũng không hai pháp, nên như thật rõ biết tông-tướng và biệt-tướng của tất cả

sự vật và thành Phật đạo, không phải còn câu chép pháp-tường như Thanh-văn, Duyên-giác).

Thiện-nam-Tử, vì như 3 con thú : thỏ, ngựa và hương-tượng đều qua sông Hằng ; thỏ không tới đáy chỉ lội trên mặt nước rồi qua ; ngựa hoặc khi tới đáy, hoặc khi không tới đáy, duy chỉ có hương-tượng lúc nào cũng tới đáy. Sông Hằng đó tức là sông Thập-nhị nhân-duyên Thanh-văn qua sông như con thỏ kia, Duyên-giác qua sông như con ngựa kia, Như-lai qua sông tới như hương-tượng, vậy nên Như-lai được gọi là Phật.

Thanh-văn, Duyên-giác tuy đoạn phiền-não nhưng không đoạn tập-khí, Như-lai đoạn tuyệt cõi gốc hối thầy tập-khí phiền-não nên gọi là Phật. Thiện-nam-Tử, có hai thứ nghi : một là nghi phiền-não, hai là nghi vô-ký, hàng nhị-thừa chỉ đoạn nghi phiền-não, không đoạn nghi vô-ký. Như-lai đoạn hai món nghi như vậy nên gọi là Phật.

Thiện-nam-Tử, hàng Thanh-văn nhãm nơi đa văn, hàng Duyên-giác nhãm nơi nghĩ ngợi, Phật nơi hai tâm đó, không nhãm không mồi nên gọi là Phật.

Thiện-nam-Tử, vì như vật sạch đề trong đồ sạch thì trong ngoài đều sạch. Trí Thanh-văn, Duyên-giác tuy thanh-tịnh nhưng đồ đựng (thân tâm) chẳng thanh-tịnh. Như-lai thì không phải vậy, cả trí, cả đồ đựng đều thanh-tịnh nên gọi là Phật. Thiện-nam-Tử, tịnh có hai thứ : một là tri tịnh, hai là hành tịnh Thanh-văn, Duyên-giác tuy có tri tịnh, nhưng hành không thanh-tịnh. Như-lai Thể-tôn cả tri cả hành đều thanh-tịnh nên gọi là Phật. Thiện-nam-Tử, Thanh-văn, Duyên-giác hành còn hữu biên, Như-lai Thể-tôn hành vô biên nên gọi là Phật.

Thiện-nam-Tử, Như-lai Thể-tôn trong một niệm phi được hai chương : một là tri chương (sở tri chương)

hai là giải thoát chướng (phiền-não chướng) nên gọi là Phật. Như-lai Thể-lôn kham đủ trí nhân tri quả nên gọi là Phật.

Thiện-nam-Tử, Như-lai phát ra lời nói không hai, không lầm, cũng không hư vọng, trí huệ không ngại, lạc-thuyết cũng vậy, kham đủ nhân tri thời tri và tướng tri (trí biết tất cả nhân, trí biết tất cả thời, trí biết tất cả tướng) không có che dấu, không cần gìn giữ mà không ai có thể nói được lỗi, biết hết nhân-duyên khởi kiết-sứ phiền-não và nhân-duyên diệt kiết-sứ phiền-não của hết thảy chúng-sanh. Tám pháp thế-gian không thể ô-nhiễm (tám pháp : lợi, hại, nói xấu, nói tốt, khen, chê, khõ, vui), có lòng rất thương xót cứu vớt khõ não, kham đủ thập lực, từ vô-sở-úy, ba niệm đại-bi, thân-lực, tâm-lực thảy đều đầy đủ.

Thế nào là thân-lực đầy đủ ? Thiện-nam-tử, ở Tam-thập-tam-thiên (Đao-lợi-thiên) có một thành lớn tên là Thiên-Kiến, lan rộng đến mươi vạn dặm, cung thất trăm vạn, chư thiên một ngàn sáu mươi sáu vạn, 6 ngàn 6 trăm 66 người ; lúc mùa hạ tháng ba, vua Thích-dề-hoàn-Nhân muốn đến trong rừng Ba-ly-chất-Đa hưởng thụ khoái lạc ; Do núi Càn-đà có một hương-tượng gọi là Y-la bát-na, thân có 7 đầu ; Đề-thích phát niệm, hương-tượng liền đến ; tất cả chư Thiên trong thành Thiên-Kiến đều ngồi trên đầu voi, lăn đi tới rừng, rừng cách thành 50 do diện (do diện tức là một trạm). Thân-lực hương-tượng đó hơn tất cả thân-lực hương-tượng. Giả sử hòa hiệp một vạn tám ngàn hương-tượng như vậy, sức cũng chỉ địch nổi sức một lòng tay Phật mà thôi. Vậy nên thân-lực Như-lai vượt hơn thân-lực hết thảy chúng-sanh.

Thế-giới vô biên, chúng-sanh vô biên thi tâm-lực

Như-lai cũng vô biền. Vậy nên Như-lai riêng đặng gọi là Phật, không phải hàng Nhị-thừa đặng gọi là Phật.

Do những nghĩa đó, nên Như-lai được gọi là Vô-thượng-Sư, Đại-trưởng-Phu, là bực hương-tượng, sư-tử, Long-vương, Điều-ngự-Thị, đạo-trong-loài-người, là Đại-thuyền-sư, là Đại-y-sư, là Đại-niệm-vương-trong-loài-người, là Tịnh-liên-Hoa, là Vô-sư Độc-giác, là Nhẫn-mục-của-chúng-sanh, là Đại-thi-Chủ, là Đại-sa-môn, là Đại-Bà-la-môn, là bực vắng-lặng-giới-cần-hành-tinh-liển đến-hor-bên-kia và được giải-thoát Thiện-nam-Tử, Thanh-văn, Duyên-giác, tuy có Bồ-đề, nhưng toàn không có những việc-như-vậy, nên chỉ có Phật được gọi là Phật.

Thiện-nam-Tử, Bồ-tát có hai thứ : một là tại-gia, hai là xuất-gia. Bồ-tát xuất-gia phân-biệt được ba thứ Bồ-đề như-vậy, không lấy làm khó. Bồ-tát tại-gia phân-biệt được mời gọi là khó Vì sao ? vì người tại-gia bị nhiều ác nhàn-duyên-doanh-vậy ».

(còn nữa)

võn múa



BÌNH - TĨNH VÀ LẠC - QUAN

Trong hoàn cảnh đau thương như ngày nay, chiến tranh lan rộng khắp hoàn cầu, không có người nào thoát khỏi ánh hướng của chiến tranh, nơi không bị ném đạn lửa bom, thì cũng khổn-đốn vì kém cơm thiếu áo. Đời của thê-chết đã chất-vật như thế, đời già tinh-thần lại càng bị khích-động; biết bao nơi, ai nạn hình như chực sẵn trên đầu; sự ly hợp, sự tan vỡ thương như lúc nào cũng có thể xảy đến gấp rút, hình-hình, làm cho lâm kẽ lúc nào cũng làm thán hối-hận, norm nớp lo sợ như ở trên bãi sát lung lay, không còn biết hướng tựa vào đâu nữa!

Trong hoàn-cảnh như thế, kẻ thê-chết yếu đuối, u ống đau, khốn oạc đã đành, mà những kẻ thân-thề lìu vỡ bệnh, song nếu tinh-thần bạc nhược, thì cũng không khỏi khổ đau.

Còn gì khổn-đốn hơn, trong một hoàn cảnh náo-lộn, mà norm nớp lo cho số phận mình cùng những người mình yêu, lanh cảnh ấy khác gì kẻ bị án tù hình, sống trong đêm trước ngày bị xử! Còn đau đớn hơn là sống để chịu một sự bất ngờ, sống hằng tự chủ, sống không hy-vọng, không mục đích,五一 mà không biết điều khiển hoạt-lực của mình, sống như thế khác nào cuộc hành trình của kẻ tù đày đang bị chở lênh-đênh giữa biển!

Nếu kẻ chắt-phác thường bị các nỗi khổ vì thiển-vật chả!, thì kẻ tri-thức, / kẻ biết suy-nghĩ, lại hay mắc bệnh tinh-thần này.

Vì đâu có bệnh tinh-thần bạc nhược ấy?

Thật ra bệnh ấy không mới gì, nó đã làm hại nhân

loại từ vó thi, đau đớn, nổ đã từng bồng bột truyền
nhiễm trong những cơ hội biến động như ngày nay;
nguyên do của bệnh ấy, các bức giác ngộ đã tìm
thấy từ xưa.

Nguyên nhân rất nhiều, nhưng một nguyên nhân
quan yếu, là do mè mờ không biết những luật hiền
nhiên chỉ phổi đời chúng ta, không dùng được các
luận ấy, nên thấy mình chịu bó tay, mặc sức cho hoàn
cảnh dày vò, với mọi điều đau khổ.

Vì sự mè mờ ấy, nên mỗi lúc hoàn cảnh hơi biến
đổi, không yên tĩnh, thường làm nảy ra ba tâm trạng:
Sợ chét, chán nản, bất định.

Người sợ chét chỉ vì chưa hiểu, chưa tin lý nhơn
duyên sanh. *

Vẫn biết đã sinh ra ở đời, cái đáng qui nhã lát
như là cái thân, vì người ta thường cho chỉ nhở
thân mới thường thức được màu sắc đẹp, lắng được
điệu tiếng hay, nếm đủ các mùi vị thơm ngon, và suy
nghiêm đến các lý diệu-huyền. . Thân đã quan hệ như
thế, thì còn gì đáng quý hơn; lo gì! giờ nó, sợ nỗi
nỗi là một điều chánh đáng! Song một kẻ đạt quan
tất thấy ngay mặt trái: biết bao sự đau khổ gây ra vì
thân! Kia kẻ tàn-latk, kéo lê xác gầy ở lề đường, kia
kẻ rên la trên đường bệnh, kia kẻ bị hình phạt, giam
sám! và ngay như chúng ta ai ai lại chả từng thấy chừ
vật vì lỡ đã có thân? cho nên đã lắm người than:
« hỡi thân hỡi khở phản nản cùng ai! » Vagy định-dóu
cho cõi bằng, thì thân cũng là cái cõi cho ta vui, mà
cũng là cái cõi làm cho ta khở, và có lẽ những khở n
rõ rorc lág còn nhiều hơn, vì lúc thanh niên súng s^o
mơ ước về dục vọng quá nhiều mà ít khi được thỏa
dến lúc ngày xanh đã qua thời kéo lê đời già nua khù

nám : những phút vui xưa chỉ là những hình ảnh xa
xăm mờ màng trong ký ức, mà các khổ bệnh tật là một
thực sự đang dày vỏ thân tiêu tan. Một sự suy xét
hiền cẩn như vậy, cũng đã làm cho ta hiểu thân ta
không đáng quý, và không đáng sợ nỗi mất.

Thiết ra có lúc cũng không phải vì quý thân mà
sợ chết : như lúc thời tươi hoa đầy mộng ước, của trẻ
trung đã qua, người ta từng chịu khổ nhiều đã hơi chán
thân và cũng đã quen với chết rồi, thì người ta không
sợ chết nữa ; song người ta cũng ngại ngùng khi nghĩ
đến chết vì lòng quyến luyến kè cõi ở đời, vì không
muốn rời một cảnh đã quen để bước vào một nơi mịt
mù vô định, có lẽ đến phải hoàn toàn tiêu diệt cũng nên !

Thương mến không muôn rời là thế thường, song
kết đai quan, tất nhận thấy giữa đời hễ có thành thì
có hoại, luật ấy có chưa gì đâu ? Vagy đeo làm chi mỗi
lần vỡ ống ! làm đau lòng nhau, mà, lúc nghiệp duyên
tan rã, có rỗn lại được ngày nào đâu !

Nếu đừng để cho ước vọng hão-huyền ám ảnh, ta
nhìn thẳng cảnh vật, nhìn thành thực và xét sang xuôi,
ta sẽ thấy vật vật đều do nhơn duyên mà thành, nhơn
duyên biến đổi thời biến đổi, luôn luôn chuyen di như
làn sóng trên biển : cái mầm mới nở giữa đất trời
tất hứa ngày đầy hoa quả, và nhoho cây đang say trai
tất lộ vẻ tiều tụy của đong cỏi khô ! Còn đâu xanh dã
dần dần nhường chỗ cho lượn nước vàng, dù duyên
hi thành, duyên chuyen thi đổi, duyên rã thi tan, quanh
ta nào có gì thoát ngoài vòng chuyen biến !

Nhưng thay đổi đổi thay mà có gì thiết mất đâu ?

Không là giọt nước trong biển Thái Bình để doi
bóng thái dương, thì lại là hơi sương phủ mặt hăng nga;
không chơi đứa với gió trên trời Việt, thì lại em-á

long-lanh trong cảnh vô-ưu, ở thành Ca-Tỳ-La ; không phải hạt cát sông Hằng, thi kết tinh thành mảnh gương & Trung-Quốc ! Trong cuộc du-lịch ly-kỳ ấy, vẫn có sự thay đổi theo duyên mà thiệt không gì tiêu diệt hẳn.

Chớ nên sợ chết là mất hết !

Người biết không có gì diệt, chỉ có tan hợp, hợp tan, chỉ có biến đổi, là người hiểu lý duyên-sanh, hiểu lý ấy tất có quan niệm đúng về sống chết, và thường biết quan-sát theo lý ấy, sẽ không còn quá lo âu về chết, và an tâm bước tới trong cuộc viễn-du vô hạn !

* * * *Ro* *

Nhưng nếu chết không đáng sợ, vì chỉ như đói chõi, thì cái đời sống tiếp sau vẫn thật đáng lo ! Nếu xít thấy đời này đã khõ thi chắc gì đời sau sướng hơn ? Bết rằng chết rồi không phải chết hẳn, tắt khỏi rùng mình với sự tiêu-diệt lạnh-lùng ; nhưng lại lo cho tương-lai mù mịt ! Khõ hơn ? sướng hơn ?

Nhưng kẻ phản vẫn như thế chỉ vì chưa rõ luật nhân-quả. Hơn nữa, không biết luật nhân-quả, tất hiện ra cũng đã sống ngập ngụ lầm rồi ; chính do không biết nhân-quả, nên mới có cái tâm-trạng chán nản, mới sống không tự-chủ, mới sống bập bênh như lá vàng quay theo gió. Vì thấy mình không ảnh hưởng gì đến hoàn-cảnh, đến tương-lai ~~X~~.

Sao không biết nhìn chung quanh, luật nhân-quả có bù-mặt gì đâu ? Kia người nông-phu đang tát nước cho át nồng của Trời, người ta đang phá núi làm đường, ở đây người ta mở rồng khai khẩn, ở kia người ta bị bén mảng đất luân luân người ta đã theo luật nhân-quả để đổi thay hoàn-cảnh.

Lại kia, đồng lúa vàng nồng hót hôm nay là mồ hôi, sức lực của bao nhiêu nông-phu 6 tháng trước

đi làng mạc săm nết, nhà cửa chen chúc, vườn tượn
tươi ngày nay là sức-lực của bao vạn cánh tay
với mấy mươi năm !

Nền văn-chương đạo-đức, một xứ sở, non sông
như giỗng nói, là sự gộp sức của biết bao triệu khố
t, quả lím, trải biết nghìn năm ! Gần ta hơn, căn nhà
ở, cái áo che thân, nào phải tự dung mà có, và
đi ngay thân tâm ta, nếu nhỏ không được nuôi nấng,
tự không biết làm mà ăn, thì làm sao nẩy nở
tục ? Nếu lúc nhỏ không học, nay biết gì mà làm,
nhưng không luyện, sao có thể sống yên trong xã-hội.
Quả theo nhân, như bóng theo hính, sao mà ngờ
tục ?

Luật nhân-quả hiển nhiên như thế, chỉ phổi đời sống
như thế, nếu không biết thì thiệt là sống mơ màng, như
người mù quờ quạng trong tối tăm ; còn gì buồn cười
với những người ngồi yên để trong hưởng phước, ngủ
tự mà mong họ thành tài !

Đạt được một quả gì tất đã do nhân đúng gây ra
trước, biết được luật nhân quả tức biết yếu-diểm của
thành công ; dùng được luật nhân quả, tức nắm chắc
thành công ! Ngàn dặm cũng chỉ dưới hai bàn chân,
tự siêng thì giỏi, thật tu thì nên đạo-đức, không e dí
tự nhiên mà có, người chờ đợi tự nhiên, người cầu
van vái tự nhiên là người cầu thất vọng !

Người biết luật nhân-quả là người tự chủ, biết
tổng dãy hoạt-lực của mình, theo đường đã định, nhìn
mục-đích và sắp đặt các nhân đúng để thành công.

Người biết dùng luật nhân-quả không phải sẽ hoàn
tàn không thất-bại nhưng đã biết then máy của thành
công. Sự thất-bại đối với họ, sẽ là mèo đẻ ra thành công,
đi thất-bại sẽ đem lại nhiều kinh-nghiệm, và làm cho

họ sẽ biết các nhân chất hơn, để đạt chắc chắn kết quả

Vậy nên bắt kỳ trong hoàn cảnh thay đổi thế nào
bắt kỳ trong sự thất bại bất ngờ, đau thương đến đâu
người tin luật nhân quả vẫn mạnh mẽ tiến hành, vì họ
sẵn có lợi khi thắng các trò lừa.

Những ý tưởng chân nắn chỉ có thể nỗi lên trong
tâm người chưa biết nhân quả. Muốn đánh tan chân nắn
phải tin nhân quả, muốn dựng tinh thần tự lập, phải tin
nhân quả.

Nào phải luật nhân quả chỉ chi phối đời thực lề hiện
tiền, trong cuộc hành trình bắt diệt của mỗi tâm trạng,
mỗi đời sống, nó vẫn chi phối luôn, cho nên người biết
luật nhân quả, chẳng những biết hướng dẫn đời mình
để thành công trong hiện tại, mà nếu biết nhìn xa, còn
có thể đạt đến quả cao hơn, trong những đời sau.

Đời chúng ta có thể tiến hóa hoặc thoái hóa, biết
đây nhân đúng thì tiến không biết thì lùi, ẩy lê tất nhiên.

. . ,

Có nhiều người biết lý nhân quả, song thấy vẫn có
lúc chán nản, vẫn không thành công, chỉ vì họ không
thiết lòng tin chắc, hoặc không áp dụng, vì không tin
chắc nên có lúc lưỡng lự, trở ngại cho sự tiến hành việc
mình, như người học sinh tin quẻ bói, trênh nhác học
hành, như nhà kinh doanh không to sáng kiến chỉ chực
rủi may. Vậy biết lý chưa đủ, cần phải tin chắc và thiết
hành, nghĩa là bắt kỳ lúc nào, trong tri cung tin ở nhân
quả, trong công việc gì, cũng sắp đặt theo quan niệm
nhân quả. Chỉ tin chắc ở nhân quả mới thật khởi nghĩa
ngại nhân nản, có tin chắc nhân quả mới biết sửa đổi
các nhanh cho đúng đẽ thành công.

Biết lý nhân duyên thi bình tĩnh đổi với sự thành

Loại giřa đời biết lý nhân-quả thì đầy hy-vọng đối với
tương-lai, vì chính ta đương tạo tương-lai ấy trong
hiện tại, tương-lai là bức tượng ta đang tạo với
hai tay.

Biết lý nhân-duyên và nhân-quả tất rất lạc-quan
với sự thành hoại giữa đời, vì có hoại có thành
mới có tạo tác, mới có đời cũ thành mới, đời vung
thành khéo, có biến mới có thông. Người sơ biến-
lich chỉ vì thấy mình không năng-lực gì đối với hoàn
nhất tương-lai. Trái lại người tin nhân-quả, biết dùng
nhân-quả, là người biết tương-lai trong tay mình, họ
tôn chào tất cả các sự biến dịch với một nụ cười
vui và một tâm-hồn bình-tĩnh.

Lý nhân-duyên và lý nhân-quả là hai lý Đúc Bán
Sư chúng ta đã luôn luôn nhắc dạy, Phật-tử chúng
ta đã biết rõ sự lợi ích do tin đúng hai lý ấy rồi,
vậy không phút nào chúng ta niệm Phật mà không
nhớ đến hai lý ấy, nhớ để diệt trừ bệnh tinh-thần
đặc nhược làm cho bao người đau khổ, nhớ để sống
vui, bình-tĩnh và lạc-quan trong mỗi trường-hop, nhớ
để đạt mục-đích tự-giác giác-tha của chúng ta, để thực
hiện bốn lời nguyện hằng ngày :

- « *Nguyện độ hết chúng-sanh,*
- « *Nguyện trừ hết phiền-não,*
- « *Nguyện học hết pháp-môn,*
- « *Nguyện quyết thành Phật đao.*

Buổi đại-hội-đồng-Ấu Phật-tử Thừa - Thiên

tại rừng Quảng Tế ngày rằm tháng tư Phật-lịch 2507

Ngày rằm tháng tư, Tỉnh-Hội Thừa-Thiên đã tổ chức ngày đại hội Đồng-Ấu Phật-tử trong Tỉnh, vì đường sá khó khăn nên số về nhóm không đồng bằng năm ngoại, song cũng đến 180 em.

Chiều ngày 14 các em họp tại đồi thông Quảng-Tế cách thành phố Huế 3 cây số. Mỗi ban đến nơi liền đến trước bàn Phật đã thiết trên chót đồi để lè và dâng bó hoa đã đem theo.

Tối ấy đốt lửa trại. Hai ngọn lửa thông, biếu hiệu cho hai tuổi của Đồng-Ấu Phật-tử Thừa-thiên. Ngọn lửa ủn cháy cao như nhảy nhót hòa với nhịp lòng vui vẻ hồi hộp của mấy trăm em ngồi quanh. Anh Trại-Trưởng Tráng - thông nói về ý-nghĩa buổi nhóm và đòi lời-khuyến-kích các em cũ, chào mừng các em mới, rồi thắp ngọn đuốc châm cho đuốc các anh Kiêm-Ban, các anh Kiêm-Ban lại châm, cho đuốc các em, một vòng lửa sáng rực-rỡ quanh hai nhóm lửa làm sáng hẳn một vùng rừng thông, ánh trăng 14 lại nhã nhặn mờ đi để thêm sáng cho lửa ; như giúp sức cho ánh lửa trẻ trung kia sẽ đợi đến gia đình các em dâng rải rác khắp trên cánh đồng mênh-mông trải quanh đồi.

Mỗi Ban đóng kịch, hát, chơi..

10 giờ, Ngọn lửa gần tàn, các em đều đứng giây tung Kinh, rồi về trại ngủ. Sáng sớm ngày rằm, một tiếng còi giải thức các em dậy, sau khi tập thể theo và tắm rửa sạch-sẽ, các em đều tề tựu trước bàn

Phật trên đồi cao tung Kinh rồi làm lê kéo cờ.
Bao-Trưởng Chánh-hội-trưởng Tỉnh-Hội đến chứng kiến
nhắc các em niệm đến « túc ân » ! Đạo-Hữu Ban-
Trưởng Ban Quản-trị Đồng-Ấu vì đau, không lên được,
gửi bức thư đọc cho các em nghe tóm đồi lời khuyên
báo Lễ song, mỗi chúng (tổng nhóm 5 tới 8 em) lựa
tốt khu rừng để dựng lều. Nhiều chúng chỉ dùng
mền hoặc khăn bàn mà cắm được cái lều rất đẹp.

Chương trình trong ngày nay là trò chơi lớn, trò
chơi nhỏ v.v. 4 giờ chiều, có các quan Thanh-Tra
hành-niên của hai Chánh-phủ, ngài Chánh-Hội trưởng
Tòng-trị sự và Chánh-hội-trưởng Tỉnh-hội Thừa thiền
đến thăm trại, các ngài đi thăm từng lều, nghe các em
hát, coi các em chơi, rồi ở lại dự lê hả cờ.

5 giờ, lê hả cờ, theo quy tắc của Chánh-phủ đã
định. Lễ cử-hành rất nghiêm trang. Trong dịp này có
trao « Phan Danh-Dự » cho chúng giỏi nhất trong « Trại »

Tuyệt khi chia tay, các em đồng tề-tựu trước bàn
Phật để tung Kinh. Rồi cùng nắm tay nhau hát bài
tứ biệt :

« Cùng nhau ta tay nắm tay...»

Buổi trại năm nay không nóng nhiệt như ngày Rằm
tháng Tứ năm ngoái, nhưng đã cho các em sống hẳn
một ngày đêm thân mật giữa vũ-trụ đầy ánh sáng và
không khí trong sạch và cho các em nhiều kinh-nghiệm
hay về cách giữ tinh-thần Chúng; đồng lèu v.v... Các
em ra về rất vui-vẻ và chắc cũng không quên các
bữa ăn đầy đủ và các bữa giải-khát ngon lành mà
ban « Lương-thực » đã tận tâm giúp cho. Và nhất là
không quên những bạn trạc tuổi với các em đã
chung sống trong một ngày đầy kỷ-niệm thân yêu.

HƯỚNG-TRAI

NÓI CÙNG EM ..

HẠNH - PHÚC

A ! con bướm vàng ! Con bướm vàng cao sang đang
lướt ngang trên lá lụa ! Em đuổi theo nó nhưng đã dễ
gi bắt được !

Mà đâu em có nắm được trong tay, nó cũng chỉ còn
là thân hình của con nhộng. Ôi ! hai cánh vàng sẽ tan
ra muôn mảnh vụn trong nắm ngón tay riết chặt của
em thôi !

Em có nhớ không, những buổi chiều hồng, rong
chơi trong đồng rộng ? Em có định ý bắt đầu, thế mà
những con bướm trắng, bướm vàng bỗng rủ nhau lại
đầu ở quanh em.

Em ơi, ngày mà em biết không cần đuổi theo hạnh
phúc là ngày hạnh-phúe bắt đầu bay lại đậu gần em.

Em hãy thảm-nhiên, để yên cho nó đậu. Nếu em cưa
quây định ý bắt là nó vút bay đi. Đừng bảo nó khó tính.
Chính vì em khó tính muôn đuổi bắt cho được nó, nên
nó phải bay đi.

Bởi có đuổi nên mới có bay.

Anh đã từng thấy mỗi năm, đến trưa mồng năm
tháng năm người ta đi tìm bắt những con thằn-lằn,
rắn-mối để đem về làm thuốc. Họ đi lang-thang
sá buỗi trưa mà chẳng được một con nào.

Gái cứ họ không bắt được là tại buổi trưa quá nắng,
rắn rít đều lẩn tránh vào bụi xóm. Nhưng cái cớ chính

tại họ đã đi tìm. Trong chỗ tìm có án nghĩa không
đáp.

Anh đã thấy nhiều kẻ chạy đi tìm những vật họ
ngắn năm trong tay. Khi thời tìm, à té chúng năm
sớ ra đấy !

Em ơi, hạnh phúc không phải những bông hoa
trong những thửa vườn xa lánh. Nó chỉ có màu
kỳ lạ bởi em đã tưởng nó quá cao xa. Thật ra,
mà mang sẵn mầm giống nó ở trong lòng. Và em
ở thế hái hoa hạnh-phúc bắt kỳ ở đâu em đã gieo
tống nó. Và chỉ ở đó mà thôi. Ngoài ra, dẫu em
đi tìm khắp mặt địa cầu, em cũng không tài nào
đap nó được.

Có những đứa bé, nhỏ thua em nhiều, rất dai
hở — cho nên rất dê ác — Chúng rủ nhau đi bắt
chuồn-chuồn. Ô, những con chuồn-chuồn mình
bị nọc như trái ớt chín, có những cánh mỏng và
như những mảnh thẻ nhỏ mới cắt ở một tấm
vải đỏ nào. Chúng đậu rung-rinh, ru mình trên những
vết cỏ ống. Lũ trẻ nín thở, đi nhẹ nhẹ từng bước
tay rung-rung chực rình bắt chúng ở phía sau
nó.

Nhưng đã dê gì bắt được ! Thường thường phải
đăm bắng lẩn nằm hụt, mới có một lần kẹp được
nội chúng ở giữa hai ngón tay. Ô, sung sướng —
họ nên dê diễn cuồng — lũ trẻ, ngắt nửa cánh
chuồn, bỏ vào hộp để chúng khỏi bay. Chuồn-chuồn
đãy hộp, lũ trẻ ngồi bệt xuống cỏ, hòn hở dở
đòi ra xem : ôi xấu quá ! cả một đồng chuồn-
chuồn mất cánh đang cựa quậy, lúc nhúc giữa bốn
anh hộp.

Em ơi, nếu không thể chấp thêm cánh cho n
hững thời, đừng bao giờ cầm giữ hạnh-phúc bằn
cách người cánh nó.

Hạnh-phúc là những gì có cánh. Nó phải bù
luôn. Và bởi thế nên nó đẹp. Khi bay con đốm-dđi
có thể làm cho chúng ta tưởng lầm là một chái
sao trời. Nhưng khi rơi xuống cỏ, nó chỉ là m
con bọ tanh-tanh.

Anh nói thế không phải để khuyên em sống luô
trong ảo-tưởng. Anh cần gì phải khuyên em nh
thế, khi mọi vật thật đã là ảo-tưởng cả rồi? Chia
bởi biết sự đời là ảo-tưởng nên anh mới khuyê
em đừng nắm bắt, gìn giữ một cái gì, nếu em muô
có hạnh-phúc. Em không bao giờ muốn đón giữ
một làn mây, bởi em biết nó phải tan biến. Như
mỗi sự vật ở đời mà em tưởng bồng chắc, cũng đ
tan biến cả, em ơi! làm sao em lại muốn m
chúng lại?

Đừng nhìn anh với cặp mắt nghi- ngờ và ngạc
nhĩ ên nhĩ thề. Anh nói thật đây: mọi sự vật đều chuyê
di, xé-dị-xi. Không có một vật gì, dù nhô, dù l
có tật đừng yên. Chỉ có sự luôn luôn đổi thay l
không bao giờ thay đổi, giống nước luôn thao, dò
qua kiêng dèng ngã. Cái duy nhất của người là đã bát
viu vào nhiều sự vật ở đời quá. Va cái khồ của h
lá thiêng chẳng cứ tan vỡ dần!

Cho nên đừng cố nắm giữ cái gì là hạnh-phúc
khi nó không thề ở cùng em. Em sẽ chỉ giữ lại sín
bóng của nó và một nỗi thất vọng không cùng mà thôi.
Cái khôn ngoan của em là biết mở lồng nhanh lú
cho con chim hạnh-phúc bay đi kài nó thề cùng e

muốn ở. Ngu nấp ná giam cầm, em chỉ vun trồng
một mầm chét một súng mai nào dấy, em sẽ thấy nó
chết queo ở giữa lồng—ở giữa lòng em!

..

Anh kết luận. Đừng đuổi bắt, đừng tìm kiếm, đừng
cố gìn giữ hạnh phúc khi nó không muốn ở.

Không phải tem gốp cho nhiều mà có thể có hạnh
phúc. Chính là phải sa thải: sa-thải dần dần dục-vọng.
Dục-vọng bớt xuống, hạnh-phúc tăng lên. Cái cân hai
đĩa: bớt một tí bên này, tí bên kia, tuy chẳng
thêm chì, mà thành «trọng».

. Không phải thâu vào cho nhiều, nhường gì mà em
không thể giữ được. Chính là phải phát ra nhường
gi quý-giá của lòng em. Cái cử-chỉ tung vãi là cử-
chỉ đẹp nhất. — Anh liên tưởng đến người vãi mà
tung cánh tay rộng trên nền trời. — Phản phát hạnh
phúc cho mọi người, ấy là một cách gieo mầm cho
em,

VÔ-ĐỊNH-CƯỜNG

10.11.43

THƯ TÍN

Chúng tôi đã nhận được ngân-phíếu bưu-diện của quý
ngài Độc-giả kê tên dưới đây:

M. M. Chí Hội Phật-học à Tam-quan	8.00
Nguyễn-văn-Chút học-sinh Huế	3.00
Dương-văn-Gồng Trà-vinh	10.00
Lê-thượng-Mặc à Phan-ri	2.50
Nguyễn-năng-Viên à Vinh	3.00
Tỉnh-Hội- Phật-học à Quảng-ngãi	100.80
Trần-Khen à Trà-vinh	5.00
Võ văn-Bán à Tân-an	2.50
Huỳnh-anh-Triêm à Mỹ Tho	2.50
Nguyễn-văn-Thiệu à Soc-Trăng	2.50
Tỉnh-Hội Phật-học à Nghệ-an	32.30
Ngô thế-Phùng à Đáp-cầu	5.00
Lê-văn-Ba à Bai-xáu	3.50
Trần-văn-Minh à Rạch-giá	2.50
Tỉnh-Hội Phật-học Quảng-trị	40.00
Nguyễn-văn-Nhứt à Sadec	2.50
Bùi-văn-Minh à Tân-an	2.50
Cù-khắc-Hy à Tân-an	2.50
Phùng-kim-Thanh à Bến-tre	2.50
Tỉnh-Hội Phật-học Phanrang	90.00

Chúng tôi xin có lời cảm ơn chư-quý độc-giả và sẽ xin
hiếp tục gửi nguyệt-san.